

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

---

**BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM**

**Số: 39/CÔNG TY TNHH NESTLÉ VIỆT NAM /2022**

(TCCS 39:2022/NVL)

**I. Thông tin về tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm:**

Tên tổ chức, cá nhân: **CÔNG TY TNHH NESTLÉ VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 7, Đường 17A, Khu Công nghiệp Biên Hòa 2, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Điện thoại: 0251 3836601

Fax: 0251 3836602

E-mail:.....

Mã số doanh nghiệp: 3600235305

**II. Thông tin về sản phẩm:**

1. Tên sản phẩm: **Sô cô la NESTLÉ MILO Choco Bar**
2. Thành phần: Lóp bánh [đường, chất béo thực vật và dầu thực vật (dầu cọ, illipe, cây hạt mỡ), sữa bột (sữa bò), bột cacao, chất nhũ hóa lecithin (chiết xuất từ đậu nành), hương liệu tự nhiên], bột đồ uống sôcôla mạch nha (8%) [chiết xuất mạch nha lúa mạch và tinh bột sắn, sữa bột tách kem (sữa bò), đường, cacao, dầu cọ, chất xơ hòa tan từ ngô, các khoáng chất (dicalci phosphat, dinatri phosphat, sắt pyrophosphat), các vitamin (vitamin C, B3, D, B6, B2, B12), hương liệu tự nhiên, chất tạo ngọt tự nhiên steviol glycosid từ stevia].  
Sản phẩm có chứa sữa, gluten, đậu nành và có thể chứa đậu phộng và các hạt khác.
3. Thời hạn sử dụng sản phẩm: 12 tháng.  
NSX và HSD: xem “P” và “E” (ngày/tháng/năm) trên bao bì.
4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:
  - Khối lượng tịnh: 30 g/thanh; 720 g (24 thanh x 30 g)/hộp.
  - Quy cách đóng gói thùng carton: 12 hộp x 720 g/thùng.
  - Chất liệu bao bì: Sản phẩm được đóng trong gói màng nhôm phức hợp.
5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:
  - Xuất xứ: Malaysia.
  - Sản xuất bởi: Nestlé Products Sdn. Bhd. [197901000966], Level 22, 1 Powerhouse, No.1, Persiaran Bandar Utama, Bandar Utama, 47800 Petaling Jaya, Selangor Darul Ehsan, Malaysia.

- Địa chỉ sản xuất: Nestlé Asean (Malaysia) Sdn. Bhd. (199201007491), Jalan Perusahaan Utama Kawasan Perindustrian Chembong, 71300 Rembau, Negeri Sembilan, Malaysia.

**III. Mẫu nhãn sản phẩm:** Có nhãn đính kèm

**IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm:**

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia số:

QCVN 8-1:2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm (Mục 1.6; 1.8; 2.2).

QCVN 8-2:2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm (Mục 1.11; 2.23; 3.29; 4.8).

Quyết định 38/2008/QĐ-BYT: Quy định mức giới hạn tối đa của Melamine nhiễm chéo trong thực phẩm.

Giới hạn ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm: Tuân theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất (chi tiết trong bảng dưới đây)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức tối đa
Tổng số vi sinh vật hiếu khí (Total plate count)	cfu/g hoặc cfu/ml	10000
Salmonella	25/g	Không có
Enterobacteriaceae (EB)	cfu/g hoặc cfu/ml	10

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố.

Đồng Nai, ngày 23 tháng 09 năm 2022



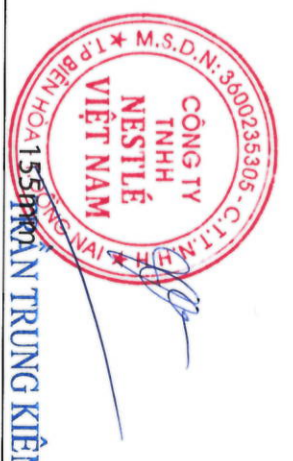
**TRẦN TRUNG KIÊN**

Trưởng phòng phát triển kinh doanh số 2



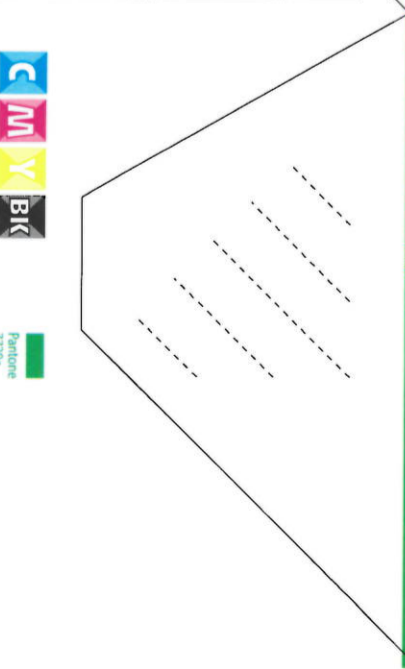
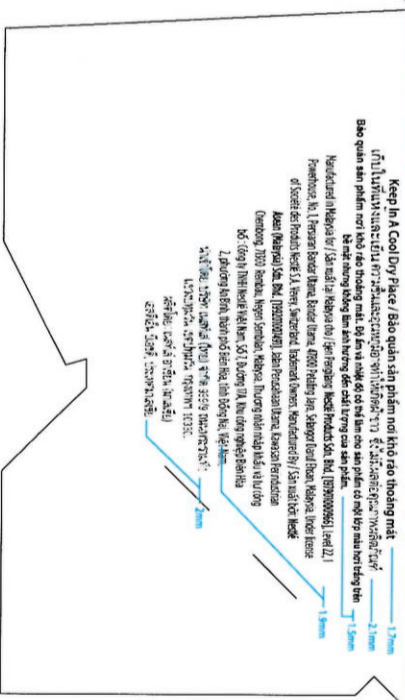
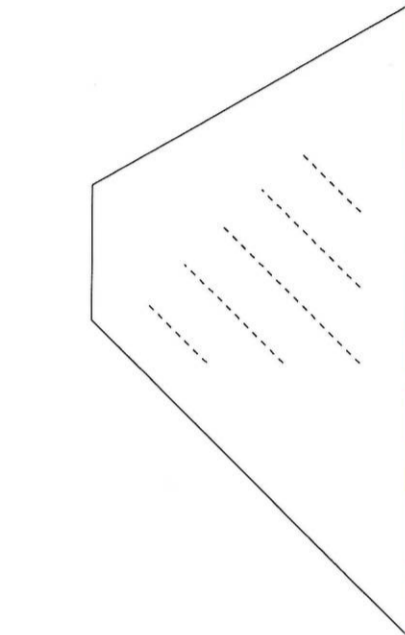
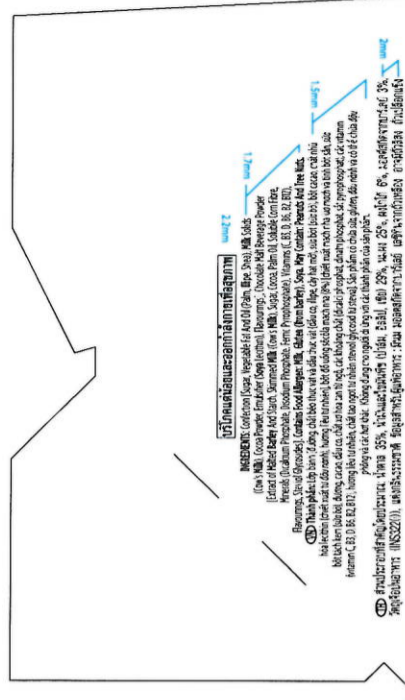
18 170mm 156mm 170mm 155mm

Trình bày nhànha nhất tiến kinh doanh



**R7- 14-04-22**  
**12358042-MILO Chocobar 12(24x30g) N1 XI**  
 Display Board MILO Chocobar 24x30g  
 100080592 / 44200257

L=150mm  
 H=20mm  
 25mm  
 51mm



TH-VN

20 170mm 51.5mm 78mm 20







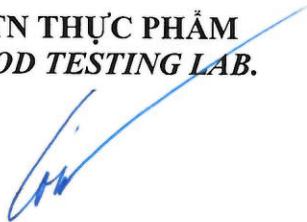
KT3-05677ATP2

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

26/08/2022  
Page 01/03

1. Tên mẫu : SÔ CÔ LA NESTLÉ MILO CHOCO BAR  
*Name of sample*
2. Mô tả mẫu : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp./ *Testing sample was sampled by customer, sample name and sample information were supplied by customer.*  
*Mẫu còn nguyên bao bì và nhãn hiệu.*  
*As received sample is intact package and brand.*
3. Số lượng mẫu : 01  
*Quantity*
4. Ngày nhận mẫu : 10/08/2022  
*Date of receiving*
5. Thời gian thử nghiệm : 11/08/2022 – 17/08/2022  
*Testing duration*
6. Nơi gửi mẫu : CÔNG TY TNHH NESTLÉ VIỆT NAM  
*Customer*  
Số 7, Đường 17A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa 2, Phường An Bình,  
Thành Phố Biên Hòa, Đồng Nai
7. Kết quả thử nghiệm : Xem trang / *See page 02&03/03*  
*Test results*

**TRƯỞNG PTN THỰC PHẨM**  
**HEAD OF FOOD TESTING LAB.**



**Nguyễn Thành Công**

**TL. GIÁM ĐỐC/ PP. DIRECTOR**  
**TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM /**  
**HEAD OF TESTING LAB.**



**Ngô Quốc Việt**

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.  
*Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.*
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ  $k = 2$ , phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.  
*The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor  $k = 2$ , at 95 % confidence level.*
4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.  
*This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.*
5. Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) và [rq.tn@quatest3.com.vn](mailto:rq.tn@quatest3.com.vn) để biết thêm thông tin.  
*Please contact Quatest 3 at the email addresses [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) and [rq.tn@quatest3.com.vn](mailto:rq.tn@quatest3.com.vn) for further information about test report.*

KT3-05677ATP2

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

26/08/2022  
 Page 02/03

7. Kết quả thử nghiệm :  
*Test results*

Tên chỉ tiêu <i>Characteristic</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>	Giới hạn phát hiện <i>Limit of Detection</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i> ( $\geq$ )	Kết quả thử nghiệm <i>Test result</i>
7.1. Hàm lượng chì, <i>Lead content</i> mg/kg	QTTN/KT3 098 : 2016 (Ref: AOAC (999.11))	$3,00 \times 10^{-2}$		Không phát hiện <i>Not detected</i>
7.2. Hàm lượng cadimi, <i>Cadmium content</i> mg/kg	QTTN/KT3 098 : 2016 (Ref: AOAC (999.11))	$3,00 \times 10^{-2}$		Không phát hiện <i>Not detected</i>
7.3. Hàm lượng asen tổng số, <i>Total arsenic content</i> mg/kg	TCVN 8427:2010	$1,00 \times 10^{-2}$		Không phát hiện <i>Not detected</i>
7.4. Hàm lượng thủy ngân, <i>Mercury content</i> mg/kg	QTTN/KT3 064 : 2016 (Ref: AOAC (971.21))	$1,50 \times 10^{-2}$		Không phát hiện <i>Not detected</i>
7.5. Hàm lượng aflatoxin B1, <i>Aflatoxin B1 content</i> $\mu$ g/kg	TCVN 7596 : 2007		0,75	Không phát hiện <i>Not detected</i>
7.6. Hàm lượng ochratoxin A, <i>Ochratoxin A content</i> $\mu$ g/kg	QTTN/KT3 223 : 2018 (Ref: AOAC (2000.03))	0,3		Không phát hiện <i>Not detected</i>
7.7. Hàm lượng aflatoxin M1, <i>Aflatoxin M1 content</i> $\mu$ g/kg	QTTN/KT3 242 : 2019	0,02		Không phát hiện <i>Not detected</i>
7.8. Hàm lượng melamin, <i>Melamine content</i> mg/kg	QTTN/KT3 051: 2018 (Ref: TCVN 9048:2012)	0,1		Không phát hiện <i>Not detected</i>
7.9. Hàm lượng aflatoxin tổng số (B1 + B2 + G1 + G2), <i>Total aflatoxin content</i> $\mu$ g/kg	TCVN 7596 : 2007		0,75	Không phát hiện <i>Not detected</i>

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.  
*Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.*
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ  $k = 2$ , phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.  
*The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor  $k = 2$ , at 95 % confidence level.*
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.  
*This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.*
- Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) và [rq.tn@quatest3.com.vn](mailto:rq.tn@quatest3.com.vn) để biết thêm thông tin.  
*Please contact Quatest 3 at the email addresses [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) and [rq.tn@quatest3.com.vn](mailto:rq.tn@quatest3.com.vn) for further information about test report.*



KT3-05677ATP2

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

26/08/2022  
 Page 03/03

7. Kết quả thử nghiệm :  
 Test results

Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Giới hạn phát hiện Limit of Detection	Phạm vi đo Range of measurement (≥)	Kết quả thử nghiệm Test result
7.10. Tổng số vi sinh vật hiếu khí, CFU/g <i>Total aerobic plate count</i>	ISO 4833-1:2013	-		3,0 x 10 <sup>1</sup>
7.11. <i>Salmonella</i> spp/ 25 g	ISO 6579-1:2017	-		Không phát hiện <i>Not detected</i>
7.12. Enterobacteriaceae, CFU/g	ISO 21528-2:2017	-		Nhỏ hơn 10 <sup>(*)</sup> <i>Less than</i>

**Ghi chú/ Notes:**

(\*): Theo phương pháp thử, kết quả được biểu thị nhỏ hơn 10 CFU/g khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa/ *According to the test method, the result is expressed as less than 10 CFU/g when the dish contains no colony.*

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.  
*Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.*
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
- Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.  
*The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.*
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.  
*This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.*
- Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) và [rq.tn@quatest3.com.vn](mailto:rq.tn@quatest3.com.vn) để biết thêm thông tin.  
*Please contact Quatest 3 at the email addresses [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) and [rq.tn@quatest3.com.vn](mailto:rq.tn@quatest3.com.vn) for further information about test report.*

Nestle Asean [Malaysia] Sdn. Bhd. (199201007491)

Level 22, 1 Powerhouse  
No.1, Persiaran Bandar Utama, Bandar Utama  
47800 Petaling Jaya, Selangor Darul Ehsan  
Malaysia.

Tel : (603) 7965 6000  
Fax : (603) 7965 6757  
Website : www.nestle.com.my



Ngày: 25/08/2022

KÍNH GỬI CÁC BÊN LIÊN QUAN

**TIÊU CHUẨN VỀ CHẤT Ô NHIỄM CHO SẢN PHẨM THÀNH PHẨM**

**Xuất khẩu đến: Việt Nam**

**Sản phẩm: MILO CHOCO BAR  
(SÔ CÔ LA NESTLÉ MILO CHOCO BAR)  
MILO NUGGETS  
(SÔ CÔ LA VIÊN NESTLÉ MILO NUGGETS)**

Bằng văn bản này, chúng tôi xác nhận rằng các sản phẩm nêu trên tuân thủ các tiêu chuẩn được đề cập dưới đây đã được cập nhật theo quy định của MY có hiệu lực từ ngày 25.08.2022.

<b>Chất gây ô nhiễm vi sinh</b>				
<b>Thông số</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Thông số tối thiểu</b>	<b>Thông số tối đa</b>	<b>Ghi chú</b>
<i>Enterbacteriaceae</i>	cfu/g	-	10	
Salmonella	/25g	-	Không có	
Tổng số vi sinh vật hiếu khí (TPC)	cfu/g	-	10 000	

Soạn thảo bởi: (đã ký)

Tên: Si Hoo Wan Kei

Được chấp thuận bởi: (đã ký)

Tên: Chia Wei Wei





## LỜI CHỨNG CỦA CÔNG CHỨNG VIÊN

Hôm nay, ngày 14 tháng 09 năm 2022

(Ngày mười bốn tháng chín, năm hai nghìn không trăm hai mươi hai)

Tại Văn phòng Công chứng Trương Thị Nga địa chỉ tại A4 - TT19 Khu đô thị Văn Quán, Yên Phúc, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Tôi, công chứng viên, trong phạm vi trách nhiệm của mình theo quy định của pháp luật,

### CHỨNG NHẬN:

- Bản dịch này do bà Phạm Thị Tuyết Mai cộng tác viên Biên dịch của Văn phòng Công chứng Trương Thị Nga A4 - TT19 Khu đô thị Văn Quán, Yên Phúc, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, dịch từ **tiếng Anh sang tiếng Việt**;
- Chữ ký trong bản dịch đúng là chữ ký của bà Phạm Thị Tuyết Mai;
- Nội dung bản dịch chính xác, không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội;
- Văn bản công chứng này được lập thành 05 bản chính, mỗi bản gồm 02 tờ, 02 trang, lưu 01 bản tại Văn phòng Công chứng Trương Thị Nga, A4 - TT19 Khu đô thị Văn Quán, Yên Phúc, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Số công chứng: 4223 quyển số 01/ TP/CC-SCC/BD

Người dịch

Mai

**Phạm Thị Tuyết Mai**

**CÔNG CHỨNG VIÊN**



**CÔNG CHỨNG VIÊN**

*Lại Hồng Khánh*

113

HỘI

CHỦ

THỊ

-T-

Nestle Asean [Malaysia] Sdn. Bhd. (199201007491)

Level 22, 1 Powerhouse  
No.1, Persiaran Bandar Utama, Bandar Utama  
47800 Petaling Jaya, Selangor Darul Ehsan  
Malaysia.

Tel : (603) 7965 6000  
Fax : (603) 7965 6757  
Website : www.nestle.com.my



Dated: 25 August 2022

TO WHOM IT MAY CONCERN


**SPECIFICATION ON CONTAMINANTS FOR FINISHED PRODUCT**


**Export to:** Vietnam

**Product:** MILO CHOCO BAR  
(SÔ CÔ LA NESTLÉ MILO CHOCO BAR)  
MILO NUGGETS  
(SÔ CÔ LA VIÊN NESTLÉ MILO NUGGETS)

We hereby certify that the above-mentioned product complies with the below mentioned norms that have been updated following MY regulations effective 25.08.2022.

<b>Microbiological Contaminants</b>				
<b>Parameter</b>	<b>Unit</b>	<b>Spec Min</b>	<b>Spec Max</b>	<b>Notes</b>
<i>Enterbacteriaceae</i>	cfu/g	-	10	
Salmonella	/25g	-	Absent	
Total plate count (TPC)	cfu/g	-	10 000	

  
Prepared by:  
Name: Si Hoo Wan Kei

  
Approved by:  
Name: Chia Wei Wei

